



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 4) 37911552; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; Website: <http://www.boa.gov.vn>

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số /QĐ-VPCNCL ngày tháng năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: Công ty cổ phần Chứng nhận và Giám định Quốc tế ISOCERT

Tiếng Anh/ in English: **ISOCERT International Certification and Inspection Joint Stock Company**

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 067 – PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng kí kinh doanh / Registered Address:

Số 40 dãy A Lô 12, KĐT mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam /

No 40, Row A, Block 12, Dinh Cong New Urban Area, Dinh Cong Ward, Hoang Mai District, Hanoi, Vietnam

Tel: (+84) 24 73036538

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services*

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Period of validation

Từ ngày/ *from* / 12 / 2023 đến ngày/ *to* / 12 / 2026



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 4) 37911552; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; Website: <http://www.boa.gov.vn>

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 1b, 5 theo ISO/IEC 17067:2013 (tương ứng phương thức 7, 5 theo thông tư 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau đây/

Product certification in accordance with system 1b, 5 of ISO/IEC 17067:2013 (equivalents to system 7, 5 of Circular 28/2012/TT-BKHCN dated 12 December 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:

Nhóm sản phẩm dệt, may/ *Textile and garment products*

TT No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận/ <i>Certification criteria</i>	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận <i>(Specification /Procedures)</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
1	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	QCVN 01:2017/BCT	ISR.01.1.19	5, 7

Nhóm sản phẩm giấy/ *Paper products*

TT No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận/ <i>Certification criteria</i>	Tài liệu hướng dẫn/ thủ tục chứng nhận <i>(Specification /Procedures)</i>	Phương thức chứng nhận theo 28/2012/TT-BKHCN <i>Type of certification scheme according to 28/2012/TT-BKHCN</i>
1	Khăn giấy và giấy vệ sinh <i>Napkin and toilet tissue paper</i>	QCVN 09:2015/BCT	ISR.18.19	5, 7

Nm